

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

|                             |                                                             |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1. Tên Công ty quản lý quỹ: | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ACB                 |
| 2. Tên Ngân hàng giám sát:  | NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) |
| 3. Tên Quỹ:                 | QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG ACB - ACBGF                          |
| 4. Ngày lập báo cáo:        | Ngày 10 tháng 10 năm 2014                                   |
| 5. Loại báo cáo:            | Báo cáo tài chính quý III/2014                              |

Đơn vị tính: VND

| Stt                 | Chi tiêu                                      | Mã số      | Số cuối kỳ<br>(30/09/14) | Số đầu năm<br>(01/01/14) |
|---------------------|-----------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>   |                                               |            |                          |                          |
| 1.                  | Tiền gửi ngân hàng                            | 110        | 219 621 974 264          | 209 985 330 233          |
|                     | 1.1. Tiền gửi không kì hạn                    |            | 607 375 683              | 656 096 047              |
|                     | 1.2. Tiền gửi có kì hạn                       |            | 219 014 598 581          | 209 329 234 186          |
| 2.                  | Đầu tư chứng khoán                            | 120        | 629 200 000              | 1 866 800 000            |
|                     | 2.1. Giá gốc chứng khoán                      |            | 831 653 613              | 2 831 448 813            |
|                     | 2.2. Chênh lệch đánh giá lại                  |            | ( 202 453 613)           | ( 964 648 813)           |
| 3.                  | Đầu tư khác                                   | 121        | 50 000 000 000           | 50 000 000 000           |
| 4.                  | Phải thu hoạt động đầu tư                     | 130        | 4 771 388 889            | 1 396 805 556            |
| 5.                  | Phải thu khác                                 | 131        | 2 008 451 993            | 1 431 072 747            |
|                     | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                           | <b>200</b> | <b>277 031 015 146</b>   | <b>264 680 008 536</b>   |
| <b>B. NGUỒN VỐN</b> |                                               |            |                          |                          |
| I.                  | <b>Nợ phải trả</b>                            | <b>300</b> | <b>478 631 622</b>       | <b>500 248 630</b>       |
| 1.                  | Vay ngắn hạn                                  | 310        |                          |                          |
| 2.                  | Phải trả hoạt động đầu tư                     | 311        |                          |                          |
| 3.                  | Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư              | 312        | 324 900 000              | 332 500 000              |
| 4.                  | Phải trả phụ cấp Ban đại diện Quỹ             | 314        |                          |                          |
| 5.                  | Phải trả cho Công ty quản lý Quỹ, NH giám sát | 315        | 133 731 622              | 127 748 630              |
| 6.                  | Phải trả khác                                 | 318        | 20 000 000               | 40 000 000               |
| II.                 | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>400</b> | <b>276 552 383 524</b>   | <b>264 179 759 906</b>   |
| 1.                  | Vốn góp của các nhà đầu tư                    | 410        | 240 080 000 000          | 240 080 000 000          |
|                     | 1.1. Vốn góp                                  | 411        | 240 080 000 000          | 240 080 000 000          |
|                     | 1.2. Thặng dư vốn                             | 412        |                          |                          |
| 2.                  | Kết quả hoạt động chưa phân phối              | 420        | 36 472 383 524           | 24 099 759 906           |
|                     | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                         | <b>430</b> | <b>277 031 015 146</b>   | <b>264 680 008 536</b>   |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(30/09/14) | Số đầu năm<br>(01/01/14) |
|------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý       |             |                          |                          |
| 2. Ngoại tệ các loại         |             |                          |                          |
| 3. Chứng khoán theo mệnh giá |             | 520 000 000              | 1 300 000 000            |

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Lê Sĩ Hoàng

Người lập biểu

Mai Thị Kim Loan

Ngày 10 tháng 10 năm 2014  
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB  
Kế toán trưởng

Phạm Trâm Như Nguyễn

Nguyễn Minh Tuấn

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
Quý III năm 2014

- Tên Công ty quản lý quỹ:
- Tên Ngân hàng giám sát:
- Tên Quỹ:
- Ngày lập báo cáo:
- Loại báo cáo:

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ACB**  
**NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)**  
**QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG ACB - ACBGF**  
Ngày 10 tháng 10 năm 2014  
Báo cáo tài chính quý III/2014

Đơn vị tính: VND

| Stt         | Chỉ tiêu                                                                  | Mã Số     | Năm báo cáo (Năm 2014)                    |                                            | Năm trước năm báo cáo (Năm 2013)                |                                             |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|             |                                                                           |           | Số phát sinh kỳ báo cáo<br>(Quý III/2014) | Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối kỳ báo cáo | Số phát sinh kỳ này năm trước<br>(Quý III/2013) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|             | A                                                                         | B         | 1                                         | 2                                          | 3                                               | 4                                           |
| <b>A</b>    | <b>Xác định KQHD đã thực hiện</b>                                         |           |                                           |                                            |                                                 |                                             |
| <b>I.</b>   | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư đã thực hiện</b>                          | <b>10</b> | <b>4 438 782 099</b>                      | <b>12 876 071 811</b>                      | <b>5 617 605 773</b>                            | <b>19 362 039 598</b>                       |
| 1.          | Cổ tức được nhận                                                          | 11        |                                           | 75 400 000                                 |                                                 | 123 630 000                                 |
| 2.          | Lãi trái phiếu được nhận                                                  | 12        |                                           |                                            |                                                 |                                             |
| 3.          | Lãi tiền gửi được nhận                                                    | 13        | 3 301 559 877                             | 10 215 701 678                             | 3 994 193 013                                   | 8 440 358 817                               |
| 4.          | Thu nhập bán chứng khoán                                                  | 14        |                                           | ( 789 613 200)                             |                                                 |                                             |
| 5.          | Các khoản thu nhập khác                                                   | 18        | 1 137 222 222                             | 3 374 583 333                              | 1 623 412 760                                   | 10 798 050 781                              |
| <b>II.</b>  | <b>Chi phí</b>                                                            | <b>30</b> | <b>401 130 057</b>                        | <b>1 265 643 393</b>                       | <b>420 063 133</b>                              | <b>1 352 845 134</b>                        |
| 1.          | Phí quản lý quỹ                                                           | 31        | 344 214 766                               | 1 017 554 292                              | 361 788 686                                     | 1 063 669 163                               |
| 2.          | Phí lưu ký, giám sát                                                      | 32        | 55 154 791                                | 163 204 584                                | 58 045 655                                      | 170 666 330                                 |
| 2.1         | Phí lưu ký tại Ngân hàng giám sát                                         |           | 55 074 363                                | 162 808 686                                | 57 886 189                                      | 170 187 065                                 |
| 2.2         | Phí lưu ký tại TTLCKK Việt Nam                                            |           | 80 428                                    | 395 898                                    | 159 466                                         | 479 265                                     |
| 3.          | Chi phí họp, đại hội                                                      | 33        |                                           | 34 800 000                                 |                                                 | 42 598 770                                  |
| 4.          | Chi phí kiểm toán                                                         | 34        |                                           | 22 000 000                                 |                                                 | 21 862 300                                  |
| 5.          | Chi phí tư vấn định giá                                                   | 35        |                                           |                                            |                                                 |                                             |
| 6.          | Phí và chi phí khác                                                       | 38        | 1 760 500                                 | 28 084 517                                 | 228 792                                         | 54 048 571                                  |
| <b>III.</b> | <b>Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ (I-II)</b> | <b>50</b> | <b>4 037 652 042</b>                      | <b>11 610 428 418</b>                      | <b>5 197 542 640</b>                            | <b>18 009 194 464</b>                       |
| <b>B</b>    | <b>Xác định kết quả chưa thực hiện</b>                                    |           |                                           |                                            |                                                 |                                             |
| <b>I.</b>   | <b>Thu nhập</b>                                                           | <b>60</b> | <b>5 200 000</b>                          | <b>1 001 395 200</b>                       |                                                 | <b>200 200 000</b>                          |
| 1           | Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán                            | 61        | 5 200 000                                 | 1 001 395 200                              |                                                 | 200 200 000                                 |
| 2           | Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ                  | 62        |                                           |                                            |                                                 |                                             |
| <b>II.</b>  | <b>Chi phí</b>                                                            | <b>70</b> | <b>62 400 000</b>                         | <b>239 200 000</b>                         | <b>91 000 000</b>                               | <b>361 400 000</b>                          |
| 1           | Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư                                   | 71        | 62 400 000                                | 239 200 000                                | 91 000 000                                      | 361 400 000                                 |
| 2           | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ                        | 72        |                                           |                                            |                                                 |                                             |
| <b>III.</b> | <b>Kết quả hoạt động chưa thực hiện cuối kỳ (I-II)</b>                    | <b>80</b> | <b>( 57 200 000)</b>                      | <b>762 195 200</b>                         | <b>( 91 000 000)</b>                            | <b>( 161 200 000)</b>                       |
| <b>C.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận ròng</b>                                                |           | <b>3 980 452 042</b>                      | <b>12 372 623 618</b>                      | <b>5 106 542 640</b>                            | <b>17 847 994 464</b>                       |

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Người lập biểu

Ngày 10 tháng 10 năm 2014

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Sỹ Hoàng

Mai Thị Kim Loan

Phạm Trâm Như Nguyễn

Nguyễn Minh Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Quý III năm 2014

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ACB**
2. Tên Ngân hàng giám sát: **NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)**
3. Tên Quỹ: **QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG ACB - ACBGF**
4. Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 10 năm 2014**
5. Loại báo cáo: **Báo cáo tài chính quý III/2014**

Chứng chỉ tính : VND

| STT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                           | Kỳ báo cáo<br>(Quý III/2014) | Kỳ trước<br>(Quý II/2014) | Lũy kế từ đầu<br>năm   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu nhập từ hoạt động Đầu tư</b>                                                                                                                                                                                                | <b>4 438 782 099</b>         | <b>4 568 587 525</b>      | <b>13 665 685 011</b>  |
| 1          | Cổ tức được nhận                                                                                                                                                                                                                   |                              | 75 400 000                | 75 400 000             |
| 2          | Lãi trái phiếu được nhận                                                                                                                                                                                                           |                              |                           |                        |
| 3          | Lãi tiền gửi                                                                                                                                                                                                                       | 3 301 559 877                | 3 368 326 414             | 10 215 701 678         |
| 4          | Các khoản thu nhập khác                                                                                                                                                                                                            | 1 137 222 222                | 1 124 861 111             | 3 374 583 333          |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>401 130 057</b>           | <b>440 884 379</b>        | <b>1 265 643 393</b>   |
| 1          | Phí Quản lý trả cho công ty quản lý Quỹ                                                                                                                                                                                            | 344 214 766                  | 339 229 191               | 1 017 554 292          |
| 2          | Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát                                                                                                                                                                                    | 55 154 791                   | 54 436 138                | 163 204 584            |
| 3          | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)                                                               | 1 100 000                    |                           | 23 500 800             |
| 4          | Chi phí Kiểm toán                                                                                                                                                                                                                  |                              | 22 000 000                | 22 000 000             |
| 5          | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ                                                                                                                       |                              |                           |                        |
| 6          | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư, chi phí công bố thông tin của quỹ, chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ |                              | 24 602 500                | 34 800 000             |
|            | <i>Chi phí họp, đại hội</i>                                                                                                                                                                                                        |                              | 24 602 500                | 34 800 000             |
| 7          | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ                                                                                                                                                                      | 39 000                       |                           | 39 000                 |
| 8          | Các loại phí khác                                                                                                                                                                                                                  | 621 500                      | 616 550                   | 4 544 717              |
|            | <i>Phí ngân hàng</i>                                                                                                                                                                                                               | 621 500                      | 616 550                   | 4 544 717              |
|            | <i>Chi phí khác</i>                                                                                                                                                                                                                |                              |                           |                        |
| <b>III</b> | <b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I - II)</b>                                                                                                                                                                                  | <b>4 037 652 042</b>         | <b>4 127 703 146</b>      | <b>12 400 041 618</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                                                                                                                                | <b>( 57 200 000)</b>         | <b>( 191 218 000)</b>     | <b>( 27 418 000)</b>   |
| 1          | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư                                                                                                                                                                                     |                              | (789,613,200)             | ( 789 613 200)         |
| 2          | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ                                                                                                                                                                                  | ( 57 200 000)                | 598 395 200               | 762 195 200            |
| <b>V</b>   | <b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b>                                                                                                                                       | <b>3 980 452 042</b>         | <b>3 936 485 146</b>      | <b>12 372 623 618</b>  |
| <b>VI</b>  | <b>Giá trị Tài sản ròng đầu kỳ</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>272 571 931 482</b>       | <b>268 635 446 336</b>    | <b>264 179 759 906</b> |
| <b>VII</b> | <b>Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ trong kỳ</b>                                                                                                                                                                              | <b>3 980 452 042</b>         | <b>3 936 485 146</b>      | <b>12 372 623 618</b>  |
|            | Trong đó                                                                                                                                                                                                                           |                              |                           |                        |
| 1          | Thay đổi giá trị Tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ                                                                                                                                               | 3 980 452 042                | 3 936 485 146             | 12 372 623 618         |
| 2          | Thay đổi giá trị Tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà Đầu tư trong kỳ                                                                                                                                       |                              |                           |                        |

|      |                                                                   |                 |                 |                 |
|------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| VIII | Giá trị Tài sản ròng cuối kỳ                                      | 276 552 383 524 | 272 571 931 482 | 276 552 383 524 |
| IX   | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)         |                 |                 |                 |
|      | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) |                 |                 |                 |



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bà Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB

Ông Nguyễn Minh Tuấn

Tổng giám đốc





## BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

- Tên Công ty quản lý quỹ: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ACB**
- Tên Ngân hàng giám sát: **NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)**
- Tên Quỹ: **QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG ACB - ACBGF**
- Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 10 năm 2014
- Loại báo cáo: Báo cáo tài chính quý III/2014

Chứng chỉ tính: VND

| STT  | Tài sản                                            | Kỳ báo cáo<br>(30/09/14) | Kỳ trước<br>(30/06/14) | %/ kỳ trước    |
|------|----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------|
| I.1  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>219 621 974 264</b>   | <b>216 813 293 238</b> | <b>101.30%</b> |
|      | Tiền                                               |                          |                        |                |
|      | Tiền gửi ngân hàng                                 | 219 621 974 264          | 216 813 293 238        | 101.30%        |
|      | Các khoản tương đương tiền                         |                          |                        |                |
| I.2  | <b>Các khoản Đầu tư</b>                            | <b>50 629 200 000</b>    | <b>50 686 400 000</b>  | <b>99.89%</b>  |
|      | Trái phiếu                                         |                          |                        |                |
|      | Cổ phiếu                                           | 629 200 000              | 686 400 000            | 91.67%         |
|      | Cổ phiếu niêm yết                                  | 629 200 000              | 686 400 000            | 91.67%         |
|      | Cổ phiếu chưa niêm yết                             |                          |                        |                |
|      | Các khoản đầu tư khác                              | 50 000 000 000           | 50 000 000 000         | 100.00%        |
| I.3  | <b>Cổ tức, trái tức được nhận</b>                  |                          |                        |                |
|      | Cổ tức được nhận                                   |                          |                        |                |
|      | Trái tức được nhận                                 |                          |                        |                |
| I.4  | <b>Lãi được nhận</b>                               | <b>6 779 840 882</b>     | <b>5 550 845 051</b>   | <b>122.14%</b> |
| I.5  | <b>Tiền bán chứng khoán chờ thu</b>                |                          |                        |                |
| I.6  | <b>Các khoản phải thu khác</b>                     |                          |                        |                |
| I.7  | <b>Các tài sản khác</b>                            |                          |                        |                |
| I.8  | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                | <b>277 031 015 146</b>   | <b>273 050 538 289</b> | <b>101.46%</b> |
| STT  | Nợ                                                 | Kỳ báo cáo<br>(30/09/14) | Kỳ trước<br>(30/06/14) | %/ kỳ trước    |
| II.1 | <b>Tiền phải thanh toán mua Chứng khoán</b>        |                          |                        |                |
| II.2 | <b>Các khoản phải trả khác</b>                     | <b>478 631 622</b>       | <b>478 606 807</b>     | <b>100.01%</b> |
|      | Phí quản lý phải trả                               | 115 285 881              | 113 626 558            | 101.46%        |
|      | Phí giám sát và phí lưu ký phải trả                | 18 445 741               | 18 180 249             | 101.46%        |
|      | Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư                   | 324 900 000              | 326 800 000            | 99.42%         |
|      | Chi phí hợp phải trả                               |                          |                        |                |
|      | Chi phí kiểm toán phải trả                         | 20 000 000               | 20 000 000             | 100.00%        |
|      | Chi phí thù lao ban đại diện Quỹ                   |                          |                        |                |
| II.3 | <b>TỔNG NỢ</b>                                     | <b>478 631 622</b>       | <b>478 606 807</b>     | <b>100.01%</b> |
|      | <b>Tài sản ròng của Quỹ (I.8 - II.3)</b>           | <b>276 552 383 524</b>   | <b>272 571 931 482</b> | <b>101.46%</b> |
|      | <b>Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành</b>         | <b>24 008 000</b>        | <b>24 008 000</b>      | <b>100.00%</b> |
|      | <b>Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> | <b>11 519</b>            | <b>11 353</b>          | <b>101.46%</b> |



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bà Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB  
Ông Nguyễn Minh Tuấn  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**Quý III năm 2014**

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ACB**  
 2. Tên Ngân hàng giám sát: **NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)**  
 3. Tên Quỹ: **QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG ACB - ACBGF**  
 4. Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 10 năm 2014**  
 5. Loại báo cáo: **Báo cáo tài chính quỹ III/2014**

*Đơn vị tính: VND*

| Stt         | Chi tiêu                                                                                     | Kỳ báo cáo<br>(Quý III/2014) | Kỳ trước<br>(Quý II/2014) |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>                                                           | <b>272 571 931 482</b>       | <b>268 635 446 336</b>    |
| <b>II.</b>  | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>                                                | <b>3 980 452 042</b>         | <b>3 936 485 146</b>      |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                                             |                              |                           |
|             | <i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành chứng chỉ quỹ ra công chúng</i>                |                              |                           |
| 1.          | Thay đổi giá trị tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ         | 3 980 452 042                | 3 936 485 146             |
| 2.          | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ |                              |                           |
| <b>III.</b> | <b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>                                                          | <b>276 552 383 524</b>       | <b>272 571 931 482</b>    |
| <b>IV.</b>  | <b>Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b>                                           | <b>11 519</b>                | <b>11 353</b>             |

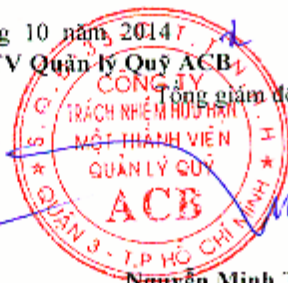
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



**Lê Sỹ Hoàng**

Ngày 10 tháng 10 năm 2014  
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB  
Kế toán trưởng

**Phạm Trâm Như Nguyễn**



**Nguyễn Minh Tuấn**